

Số: 1663/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 30 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030,
điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Mường La, tỉnh Sơn La**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/01/2017; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến Quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050 và kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025; Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022; Quyết định số 1676/QĐ-TTg ngày 25/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

*Căn cứ Quyết định số 1656/QĐ-UBND ngày 13/8/2022 của UBND tỉnh Sơn La về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Mường La, tỉnh Sơn La; Quyết định số 1205/QĐ-UBND ngày 23/5/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La về việc phân bổ Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 các huyện, thành phố, thị xã, tỉnh Sơn La; *mt**

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 693/TTr-SNNMT ngày 26/6/2025; Ủy ban nhân dân huyện Mường La tại Tờ trình số 2739/TTr-UBND ngày 23/6/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 huyện Mường La, tỉnh Sơn La với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030

- a) Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 (chi tiết tại Biểu số 01).
- b) Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 (chi tiết tại Biểu số 02).
- c) Diện tích cần thu hồi đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030 (chi tiết tại Biểu số 03).
- d) Diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030 (chi tiết tại Biểu số 04).
- đ) Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030 (chi tiết tại Biểu số 05).
- e) Chu chuyển đất đai trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 (chi tiết tại Biểu số 06).

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 được UBND huyện Mường La xác lập ngày 23/6/2025.

Điều 2. Phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025 huyện Mường La, tỉnh Sơn La với các chỉ tiêu như sau:

1. Điều chỉnh chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025

- a) Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 (chi tiết tại Biểu số 07).
- b) Điều chỉnh kế hoạch thu hồi đất năm 2025 (chi tiết tại Biểu số 08).
- c) Điều chỉnh kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2025 (chi tiết tại Biểu số 09);
- d) Điều chỉnh kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng trong năm 2025 (chi tiết tại Biểu số 10).
- đ) Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 (chi tiết tại Biểu số 11). *mt*

e) Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2025 (*chi tiết tại Biểu số 12*).

2. Vị trí, diện tích đất các công trình, dự án thực hiện trong năm 2025 được thể hiện trên Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Mường La tỷ lệ 1/25.000; Bản vẽ vị trí, ranh giới, diện tích đất các công trình dự án và Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025, do Ủy ban nhân dân huyện Mường La xác lập ngày 23/6/2025.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. UBND huyện Mường La; UBND các xã: Mường La, Chiềng Lao, Mường Bú, Chiềng Hoa, Ngọc Chiến (sau ngày 01/7/2025)

a) Tổ chức công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định.

b) Tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt đảm bảo chặt chẽ, đồng bộ với các quy hoạch liên quan.

c) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt; sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, đúng nhu cầu và quy định của pháp luật về đất đai.

d) Tăng cường công tác kiểm tra, đôn đốc việc quản lý, sử dụng đất đai; ngăn chặn và xử lý kịp thời các hành vi vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, chậm đưa đất vào sử dụng, sử dụng sai mục đích theo đúng quy định của pháp luật.

đ) Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Sông Mã, các xã đã được phê duyệt đảm bảo tuân thủ đúng các quy định pháp luật về đất đai và phù hợp với thẩm quyền được phân cấp cho cấp xã theo quy định tại Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ (*có hiệu lực từ ngày 01/7/2025*).

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Chủ trì kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ở địa phương; xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật về đất đai theo đúng quy định.

b) Chủ động tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh giải quyết kịp thời các trường hợp phát sinh, vướng mắc trong quá trình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ở địa phương.

c) Tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh để báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định. *mt*

d) Chịu trách nhiệm toàn diện về số liệu, quy trình trình điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất tại Quyết định này; chịu trách nhiệm toàn diện về các kết luận của cơ quan có thẩm quyền khi thực hiện kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan pháp luật của Nhà nước. Đồng thời chủ động chỉ đạo kiểm tra, nếu phát hiện có sai phạm thì kịp thời báo cáo UBND tỉnh để xem xét, quyết định.

3. Các sở, ban, ngành liên quan: Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường và UBND các xã triển khai thực hiện đầy đủ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt theo phạm vi, lĩnh vực quản lý.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Mường La; Chủ tịch UBND các xã: Mường La, Chiềng Lao, Mường Bú, Chiềng Hoa, Ngọc Chiến (sau ngày 01/7/2025); Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành./. *ut*

Nơi nhận:

- TT Tỉnh ủy (b/c);
- TT HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 4;
- Trung tâm thông tin tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Các phòng: KT, TH - VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT - Thiện 20 bản.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đặng Ngọc Hậu

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
HUYỆN MƯỜNG LA - TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Quyết định số 1663/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh Sơn La)

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Đơn vị tính	Phân theo đơn vị hành chính																	
			Thị trấn Ất Ong	Xã Nậm Pấm	Xã Chiềng San	Xã Chiềng Muôn	Xã Mường Trai	Xã Pi Toong	Xã Nậm Giôn	Xã Chiềng Lao	Xã Hua Trai	Xã Mường Chum	Xã Tạ Bú	Xã Mường Bú	Xã Chiềng Ân	Xã Chiềng Cống	Xã Chiềng Hoa	Xã Ngọc Chiến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
	Tổng diện tích đất tự nhiên		142.274,2	4.094,30	8.515,68	4.244,01	7.813,23	5.335,48	4.182,95	12.120,08	13.242,84	10.492,07	5.731,13	6.342,15	9.292,44	8.487,44	14.063,14	7.097,78	21.219,44	
1	Nhóm đất nông nghiệp		89.808,72	2.356,76	7.403,68	2.440,23	6.136,93	2.727,73	3.004,40	6.215,44	6.750,26	7.446,96	3.222,97	3.419,44	4.906,09	5.660,67	8.945,16	3.491,85	15.680,16	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.805,24	76,44	154,51	77,60	158,69	15,61	132,57	228,45	146,64	114,24	142,49	37,50	212,41	285,98	277,88	114,74	629,50	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	736,56	64,21	79,54	56,50	7,90	8,51	72,57	14,90	50,55	42,56	88,43	1,13	146,39	7,74	-	95,63	-	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	2.068,68	12,23	74,97	21,10	150,79	7,10	60,00	213,56	96,08	71,68	54,06	36,37	66,03	278,24	277,88	19,10	629,50	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	14.046,72	700,80	852,77	478,70	433,31	726,93	1.173,35	1.135,46	1.496,70	1.139,16	1.605,20	582,29	558,93	577,72	732,88	1.185,95	666,58	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.281,58	668,54	218,18	255,72	24,72	73,97	188,95	95,13	297,12	118,73	399,64	534,47	1.505,50	13,92	84,05	373,66	429,30	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	16.125,51	-	4.157,56	-	-	-	-	-	5.281,26	-	-	-	-	-	-	-	6.686,69	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	36.086,20	325,78	1.838,32	1.311,28	5.261,71	1.282,12	1.057,98	1.882,67	3.030,34	563,70	-	162,67	302,16	4.641,29	7.055,73	952,13	6.418,32	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	15.265,51	568,83	173,39	313,14	258,26	625,26	433,43	2.871,33	1.761,94	219,80	1.059,38	2.084,77	2.294,98	140,65	789,71	837,06	833,58	
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	11.316,02	272,12	107,21	234,64	7,76	330,93	363,80	2.570,62	1.240,11	218,00	1.059,38	1.227,98	1.315,40	139,65	788,71	636,91	602,81	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	173,62	11,54	8,95	3,80	0,25	3,84	18,11	2,40	17,53	7,79	16,26	8,68	32,11	1,11	4,92	21,10	15,23	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	24,34	4,82	-	-	-	-	-	-	2,29	-	-	9,05	-	-	-	7,22	0,96	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	8.679,09	802,67	192,29	304,61	147,02	1.337,67	449,84	652,44	1.406,96	380,76	363,79	467,67	397,90	109,69	306,18	575,75	783,85	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	621,04	-	36,62	30,09	10,32	15,60	49,13	23,76	73,56	38,85	60,49	29,58	88,21	18,99	19,64	66,55	59,66	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	53,68	53,68	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	23,94	11,27	2,09	0,52	0,82	0,21	0,22	0,63	0,56	0,20	1,76	0,78	0,41	1,29	0,31	1,81	1,07	
2.4	Đất quốc phòng	QOP	10,42	6,17	-	-	-	-	4,25	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.5	Đất an ninh	CAN	4,11	3,96	-	-	-	-	-	-	0,15	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	93,43	17,11	3,24	2,78	2,53	1,98	3,99	5,39	6,66	3,67	10,99	2,89	9,72	2,13	5,34	5,84	9,17	
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	14,45	1,29	0,47	0,40	0,38	0,34	0,88	0,88	1,01	0,67	2,49	0,65	2,38	0,07	0,89	0,28	1,41	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,03	4,21	0,22	0,47	0,19	0,34	0,13	0,27	0,17	0,16	0,23	0,10	0,26	0,06	0,52	0,27	0,43	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	69,03	9,68	2,55	1,91	1,96	1,31	2,99	4,25	5,48	2,85	8,26	2,14	7,09	2,00	3,93	5,29	7,34	
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,93	1,93	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	60,99	14,56	1,62	0,12	-	4,42	5,80	-	0,04	-	0,04	4,10	20,75	-	-	0,17	9,38	
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6,34	5,81	-	0,12	-	-	-	-	0,04	-	0,04	0,10	0,11	-	-	0,10	0,02	
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	18,06	5,49	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,02	3,19	-	-	-	-	
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	36,59	3,26	1,62	-	-	4,42	5,80	-	-	-	-	3,97	17,45	-	-	0,07	-	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.003,01	257,17	51,10	68,18	70,58	53,43	123,88	96,55	272,54	100,18	125,78	103,79	201,71	62,75	122,20	137,10	156,06	
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.243,24	92,26	42,29	51,24	26,26	38,49	93,16	75,48	102,87	54,30	113,54	71,76	161,41	54,47	63,32	91,18	111,21	
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	74,08	14,17	7,04	5,91	0,85	8,81	12,43	2,07	2,77	4,55	5,14	0,36	2,16	-	-	-	7,82	
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	669,52	148,75	0,67	11,01	42,58	5,99	17,26	18,61	165,90	41,14	5,28	31,40	35,96	8,26	58,83	45,22	32,67	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ	DBV	1,67	0,58	-	0,02	0,89	0,04	0,02	0,02	-	-	0,01	-	0,04	0,02	-	0,02	-	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	6,93	1,42	-	-	-	0,10	-	-	0,20	-	-	-	0,30	-	-	0,68	4,24	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	7,57	-	1,11	-	-	-	1,02	0,36	0,79	0,19	1,81	0,27	1,84	-	0,06	-	0,12	
2.9	Đất tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	275,82	19,40	22,77	9,57	5,11	15,90	24,95	23,91	16,74	11,21	27,22	19,58	14,95	0,26	24,58	16,12	23,55	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	5.530,94	419,35	74,84	193,00	57,66	1.246,13	237,61	502,21	1.036,72	226,65	137,52	306,57	62,14	24,27	134,11	347,29	524,87	
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	4.433,02	369,52	-	127,16	31,12	1.195,40	179,15	445,20	919,70	158,70	54,90	243,32	-	1,80	2,16	293,52	411,37	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, suối, kênh, rạch, suối	SON	1.097,92	49,83	74,84	65,84	26,54	50,73	58,46	57,01	117,02	67,95	82,62	63,25	62,14	22,47	131,95	53,77	113,50	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,69	-	0,35	-	-	-	-	-	-	-	-	0,38	-	-	-	0,87	0,09	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	43.786,34	934,87	919,72	1.499,17	1.529,28	1.270,08	728,71	5.252,20	5.085,62	2.664,35	2.144,36	2.455,05	3.988,45	2.717,07	4.811,79	3.030,19	4.755,43	
3.1	Đất do nhà nước thu hồi theo quy định của Pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	19,89	5,14	0,02	0,90	-	0,37	3,08	-	0,56	4,02	1,13	1,53	-	1,21	-	1,20	0,72	
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	42.384,28	929,73	459,92	1.498,27	1.529,28	1.220,18	596,68	5.252,20	4.565,73,									

Ghi chú: Đất khu công nghệ cao không cộng vào tổng diện tích tự nhiên

mt

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030
HUYỆN MƯỜNG LA - TỈNH SƠN LA
(Kèm theo Quyết định số 1663/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh Sơn La)

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính																
						Xã Mường La sau sáp nhập						Xã Chiềng Lao sau sáp nhập			Xã Mường Bú sau sáp nhập			Xã Chiềng Hoa sau sáp nhập				Xã Ngọc Chiến
						Thị trấn Ít Ong	Xã Nậm Pấm	Xã Chiềng San	Xã Chiềng Muôn	Xã Mường Trai	Xã Pi Toong	Xã Nậm Giôn	Xã Chiềng Lao	Xã Hua Trai	Xã Mường Chùm	Xã Tạ Bú	Xã Mường Bú	Xã Chiềng Ân	Xã Chiềng Công	Xã Chiềng Hoa		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+(8)+...	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	
	Tổng diện tích đất tự nhiên		142.274,2	0,00	142.274,2	4.094,30	8.515,68	4.244,01	7.813,23	5.335,48	4.182,95	12.120,08	13.242,84	10.492,07	5.731,13	6.342,15	9.292,44	8.487,44	14.063,14	7.097,78	21.219,44	
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	124.375	0,16	124.375,16	3.078,38	7.855,59	3.668,08	7.361,18	3.723,79	3.570,14	10.404,30	10.702,69	9.692,56	4.853,05	5.307,94	7.930,68	7.817,75	12.747,49	5.819,30	19.842,25	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2699	0,00	2.699,00	67,58	152,28	77,11	155,49	15,61	128,76	228,45	143,94	105,23	141,79	35,56	201,27	285,46	276,17	110,46	573,85	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	935	0,00	935,00	47,27	87,27	56,09	25,15	8,51	75,96	40,34	59,32	49,07	94,88	2,12	149,72	40,72	32,02	91,55	75,03	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK			1.764,00	20,31	65,02	21,02	130,34	7,10	52,80	188,11	84,62	56,16	46,91	33,44	51,56	244,74	244,15	18,90	498,82	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK			39.552,02	917,08	681,30	1.366,57	1.336,71	1.580,81	1.522,62	5.119,09	5.010,35	2.385,23	2.913,48	2.041,13	2.440,02	2.443,41	4.041,11	2.974,98	2.778,12	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9.356	0,00	9.356,00	1.109,65	382,96	446,77	38,62	130,08	332,73	167,86	520,73	207,91	703,17	942,05	2.620,11	22,64	145,56	831,55	753,61	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	18.811	0,00	18.811,00	-	4.616,08	-	-	-	-	-	-	6.171,02	-	-	-	-	-	-	8.023,90	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	38.248	0,00	38.248,00	395,66	1.836,14	1.454,38	5.570,47	1.360,78	1.121,55	1.993,48	3.214,24	592,22	-	171,91	320,70	4.923,82	7.486,59	997,43	6.808,62	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	15.365	0,00	15.365,00	573,12	174,70	314,50	259,71	629,67	434,67	2.893,02	1.774,40	221,17	1.066,34	2.099,56	2.312,11	141,30	793,16	838,70	838,88	
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	13.732	0,00	13.732,00	450,33	147,31	282,01	156,04	590,89	405,89	2.768,57	1.559,28	220,42	1.066,34	1.744,99	1.906,93	140,90	792,75	755,96	743,37	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS			172,35	10,47	8,90	3,75	0,19	3,84	19,81	2,40	17,53	7,49	16,26	8,68	31,46	1,11	4,90	20,98	14,58	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			101,50	-	2,00	5,00	-	3,00	10,00	-	21,50	-	12,00	-	5,00	-	-	38,00	5,00	
1.9	Đất làm muối	LMU			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH			70,29	4,82	1,23	-	-	-	-	-	-	2,29	-	9,05	-	-	-	7,22	45,68	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	9.058	0,00	9.058,00	860,41	200,30	315,37	176,99	1.341,01	462,29	657,66	1.425,62	403,10	392,16	479,95	461,68	114,84	317,70	601,59	847,32	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	618	0,00	618,00	-	39,12	29,99	11,86	15,72	51,93	25,07	78,63	39,42	60,79	31,02	64,32	18,90	21,18	66,24	63,82	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	99	0,00	99,00	66,37	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	32,63	-	-	-	-	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	26	0,00	26,00	11,12	-	-	-	-	-	-	3,12	-	1,76	-	3,61	-	-	5,12	1,27	
2.4	Đất quốc phòng	COP	32	0,00	32,00	10,41	-	-	-	-	4,25	-	-	-	-	-	17,34	-	-	-	-	
2.5	Đất an ninh	CAN	8	0,00	8,00	4,70	-	-	-	-	-	-	0,95	-	-	-	0,80	-	-	0,80	0,75	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN		128,00	128,00	39,69	5,38	3,30	3,58	2,20	4,01	6,02	8,19	4,00	10,99	3,76	9,82	3,60	5,86	6,31	11,30	
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	38	0,00	38,00	23,87	0,53	0,40	0,54	0,34	0,88	0,88	0,96	0,80	2,49	0,65	2,43	0,07	0,90	0,27	2,03	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8	0,00	8,00	4,21	0,22	0,47	0,19	0,34	0,13	0,27	0,17	0,16	0,23	0,10	0,26	0,06	0,52	0,24	0,43	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	77	0,00	77,00	9,68	4,63	2,43	2,85	1,52	3,01	4,87	6,50	3,05	8,26	2,92	7,14	3,47	4,44	5,30	6,93	
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	5	0,00	5,00	1,93	-	-	-	-	-	-	0,56	-	-	0,09	-	-	-	0,50	1,92	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK		270,00	270,00	44,32	2,22	3,61	11,64	16,41	12,72	0,10	16,49	12,22	23,49	17,59	29,18	0,10	0,10	8,67	71,15	
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	30	0,00	30,00	13,80	-	-	-	-	-	-	-	-	16,20	-	-	-	-	-	-	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	121	0,00	121,00	11,65	0,60	0,22	8,86	11,59	1,40	0,10	8,79	8,00	1,07	0,20	6,36	0,10	0,10	0,17	61,79	
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	26	0,00	26,00	7,01	-	-	-	0,40	1,44	-	1,30	-	-	0,02	5,37	-	-	1,10	9,36	
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	93	0,00	93,00	11,86	1,62	3,39	2,78	4,42	9,88	-	6,40	4,22	6,22	17,36	17,45	-	-	7,40	-	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC		2.241,58	2.241,58	263,91	62,29	84,78	103,77	56,24	140,83	105,86	278,40	123,63	136,23	103,33	227,94	73,21	143,45	163,67	174,03	
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.375	0,00	1.375,00	104,53	48,52	58,66	58,23	38,75	98,40	80,74	112,15	56,75	113,54	74,76	166,62	59,41	76,10	113,22	114,63	
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	149	0,00	149,00	19,17	11,53	10,33	4,85	10,31	21,71	5,57	9,27	8,99	9,64	1,86	9,65	5,50	4,50	4,50	11,62	
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	4	0,00	4,00	0,74	-	-	-	0,50	-	-	-	-	1,83	-	0,50	-	-	-	0,43	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	8	0,00	8,00	-	0,15	-	-	-	-	0,50	-	-	0,20	0,10	-	7,05	-	-	-	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	5.151	4.472,89	678,11	131,95	0,69	15,62	39,80	6,15	19,49	18,66	155,48	57,30	9,00	26,24	41,34	8,26	62,68	44,66	40,80	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	4	0,00	4,00	1,08	-	0,02	0,89	0,14	0,02	0,02	0,50	-	0,11	-	0,54	0,04	0,02	0,61	-	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	-	8,41	8,41	1,55	0,30	0,15	-	0,10	0,20	-	0,20	0,20	0,20	0,20	0,30	-	0,10	0,68	4,24	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	-	15,05	15,05	4,90	1,11	-	-	0,29	1,02	0,36	0,79	0,19	1,81	0,27	1,94	-	0,06	-	2,31	
2.9	Đất tôn giáo	TON	7	0,00	7,00	1,80	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,92	-	-	-	2,28	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-	1,39	1,39	0,49	0,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,40	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro	NTD	283	0,00	283,00	19,40	22,74	9,56	5,07	15,82	24,95	23,91	16,74	10,70	27,22	19,58	22,94	0,26	24,58	15,98	23,55	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC																				

DIỆN TÍCH CÀN THU HỒI ĐẤT TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH THỜI KỲ 2021-2030
HUYỆN MUỜNG LA - TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Quyết định số 1663/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh Sơn La)

Đơn vị tính: ha

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính																
				Xã Mường La sau sáp nhập						Xã Chiềng Lao sau sáp nhập			Xã Mường Bú sau sáp nhập			Xã Chiềng Hoa sau sáp nhập				Xã Ngọc Chiềng
				Thị trấn Ất Ong	Xã Nậm Pấm	Xã Chiềng San	Xã Chiềng Muôn	Xã Mường Trai	Xã Pi Toang	Xã Nậm Giôn	Xã Chiềng Lao	Xã Hua Trai	Xã Mường Chùm	Xã Tà Bú	Xã Mường Bú	Xã Chiềng Ân	Xã Chiềng Công	Xã Chiềng Hoa		
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	362,11	48,38	9,11	10,76	31,50	2,76	11,40	7,22	16,14	21,52	21,34	12,13	55,44	5,95	16,83	29,15	62,49	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	72,26	16,94	2,97	0,49	4,32	-	3,81	-	2,70	9,01	0,70	1,94	11,14	1,32	1,71	4,28	10,93	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	39,38	16,94	1,00	0,41	0,66	-	3,76	-	2,70	2,03	-	1,94	4,48	0,32	1,06	4,08	-	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	32,88	-	1,97	0,08	3,66	-	0,05	-	-	6,98	0,70	-	6,66	1,00	0,65	0,20	10,93	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	168,86	27,45	2,13	6,49	9,96	2,14	3,46	0,72	8,45	4,79	17,98	7,11	21,76	1,03	3,16	7,70	44,53	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	46,14	2,82	1,33	2,73	3,01	0,31	0,52	0,08	2,25	0,64	1,63	1,03	21,69	1,10	2,22	2,22	2,56	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	1,13	-	-	-	-	-	-	-	-	0,78	-	-	-	-	-	-	0,35	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	54,37	0,10	2,18	-	13,25	-	1,26	6,42	1,90	5,71	-	0,70	-	2,09	7,22	10,27	3,27	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	16,06	-	0,45	1,00	0,90	0,31	2,02	-	0,84	0,29	1,03	1,35	0,20	0,41	2,50	4,56	0,20	
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	14,71	-	0,45	1,00	0,90	0,05	1,98	-	0,01	0,29	1,03	1,35	-	0,40	2,49	4,56	0,20	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3,30	1,07	0,05	0,05	0,06	-	0,33	-	-	0,30	-	-	0,65	-	0,02	0,12	0,65	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	331,45	56,63	7,09	13,73	20,37	21,63	16,02	5,50	24,94	58,03	9,50	16,05	13,86	5,62	12,04	23,30	27,14	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	5,85	-	0,20	0,28	0,83	0,05	0,10	-	-	0,19	-	0,50	1,30	0,12	0,42	1,32	0,54	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	5,29	5,29	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,37	0,15	-	-	-	-	0,22	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.5	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1,04	0,10	0,05	-	-	-	-	-	0,33	-	-	-	-	-	0,04	0,11	0,41	
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,29	0,10	0,04	-	-	-	-	-	0,05	-	-	-	-	-	0,04	0,06	-	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,03	-	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,72	-	0,01	-	-	-	-	-	-	0,28	-	-	-	-	-	0,02	0,41	
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,03	-	
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,03	-	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	89,35	24,87	0,01	4,22	2,79	10,00	1,68	-	11,00	12,45	3,67	10,35	0,07	-	-	8,24	-	
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	3,52	-	-	-	-	-	1,68	-	-	0,59	-	-	0,06	-	-	1,19	-	
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,24	0,07	0,01	0,08	0,01	-	-	-	-	0,06	-	-	0,01	-	-	-	-	
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	85,59	24,80	-	4,14	2,78	10,00	-	-	11,00	11,80	3,67	10,35	-	-	-	7,05	-	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.9	Đất tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	0,94	-	0,03	0,01	0,17	0,08	-	-	-	0,51	-	-	-	-	-	0,14	-	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	228,58	26,22	6,80	9,22	16,58	11,50	14,02	5,50	13,61	44,88	5,83	5,20	12,49	5,50	11,58	13,46	26,19	
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	228,58	26,22	6,80	9,22	16,58	11,50	14,02	5,50	13,61	44,88	5,83	5,20	12,49	5,50	11,58	13,46	26,19	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

unt

DIỆN TÍCH CÁN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH THỜI KỲ 2021-2030

HUYỆN MUỜNG LA - TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Quyết định số 1663/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh Sơn La)

Đơn vị tính: ha

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính																
				Xã Mường La sau sáp nhập						Xã Chiềng Lao sau sáp nhập			Xã Mường Bú sau sáp nhập			Xã Chiềng Hoa sau sáp nhập			Xã Ngọc Chiến	
				Thị trấn Ít Ong	Xã Nậm Pấm	Xã Chiềng San	Xã Chiềng Muôn	Xã Mường Trai	Xã Pi Toong	Xã Nậm Giôn	Xã Chiềng Lao	Xã Hua Trai	Xã Mường Chùm	Xã Tạ Bú	Xã Mường Bú	Xã Chiềng Ân	Xã Chiềng Công	Xã Chiềng Hoa		
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	391,52	48,38	8,37	10,76	30,96	2,76	11,40	7,22	26,14	21,52	21,34	12,13	65,44	5,63	16,83	35,15	67,49	
	Trong đó:																			
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	75,66	16,94	2,23	0,49	3,78	-	3,81	-	2,70	9,01	0,70	1,94	11,14	1,00	1,71	4,28	15,93	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	168,86	27,45	2,13	6,49	9,96	2,14	3,46	0,72	8,45	4,79	17,98	7,11	21,76	1,03	3,16	7,70	44,53	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	46,14	2,82	1,33	2,73	3,01	0,31	0,52	0,08	2,25	0,64	1,63	1,03	21,69	1,10	2,22	2,22	2,56	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	1,13	-	-	-	-	-	-	-	-	0,78	-	-	-	-	-	-	0,35	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	67,37	0,10	2,18	-	13,25	-	1,26	6,42	6,90	5,71	-	0,70	5,00	2,09	7,22	13,27	3,27	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	29,06	-	0,45	1,00	0,90	0,31	2,02	-	5,84	0,29	1,03	1,35	5,20	0,41	2,50	7,56	0,20	
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN	22,71	-	0,45	1,00	0,90	0,05	1,98	-	3,01	0,29	1,03	1,35	3,00	0,40	2,49	6,56	0,20	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	3,30	1,07	0,05	0,05	0,06	-	0,33	-	-	0,30	-	-	0,65	-	0,02	0,12	0,65	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		2.599,77	173,92	47,52	46,02	164,74	55,29	47,97	201,72	317,34	9,60	6,44	505,15	582,01	33,88	33,66	119,50	255,02	
	Trong đó:		-																	
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNN	282,54	-	8,72	-	17,91	-	7,15	25,45	11,47	8,54	6,44	2,93	7,81	33,29	33,08	-	119,75	
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPD/NNP	2,09	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,09	-	
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	2.315,14	173,92	38,79	46,02	146,84	55,29	40,82	176,27	305,88	1,06	-	502,22	574,20	0,59	0,59	117,41	135,27	
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	101,50	-	2,00	5,00	-	3,00	10,00	-	21,50	-	12,00	-	5,00	-	-	38,00	5,00	
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		0,48	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,09	0,39	
-	Trong đó:		-																	
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật đất đai	MHT/PNC	-																	
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải ở chuyển sang đất ở	MHT/OCT	0,09	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,09	-	
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	0,39	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,39	
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	-																	
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ sang đất thương mại dịch vụ	MHT/TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

unt

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH THỜI KỲ 2021-2030

HUYỆN MƯỜNG LA - TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Quyết định số 1663/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh Sơn La)

Đơn vị tính: ha

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Xã Mường La sau sáp nhập						Xã Chiềng Lao sau sáp nhập			Xã Mường Bú sau sáp nhập			Xã Chiềng Hoa sau sáp nhập				Xã Ngọc Chiến
				Thị trấn Ít Ong	Xã Nậm Pấm	Xã Chiềng San	Xã Chiềng Muôn	Xã Mường Trai	Xã Pi Toong	Xã Nậm Giôn	Xã Chiềng Lao	Xã Hua Trai	Xã Mường Chùm	Xã Tạ Bú	Xã Mường Bú	Xã Chiềng Ân	Xã Chiềng Công	Xã Chiềng Hoa		
	Tổng diện tích		35.018,89	792,93	505,94	1.239,50	1.254,70	999,70	582,66	4.194,08	3.971,65	2.271,14	1.658,45	1.901,11	3.088,36	2.163,22	3.814,41	2.355,49	4.225,56	
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	34.968,28	779,53	504,83	1.238,60	1.254,22	998,83	577,15	4.194,08	3.968,57	2.267,12	1.651,42	1.900,24	3.080,02	2.162,22	3.813,84	2.353,24	4.224,38	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	29.947,02	695,74	45,00	1.093,15	930,27	915,44	509,05	4.057,16	3.769,46	1.340,69	1.643,42	1.874,56	3.044,15	1.876,54	3.375,13	2.289,30	2.487,95	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9,52	9,52	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	2.686,62	-	458,52	-	-	-	-	-	-	890,54	-	-	-	-	-	-	1.337,56	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.210,94	69,98	-	143,10	322,00	78,66	64,83	115,23	185,80	34,23	-	9,94	18,54	284,62	432,76	57,66	393,57	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	114,19	4,29	1,31	2,36	1,95	4,72	3,26	21,69	13,30	1,66	7,99	15,74	17,33	1,06	5,95	6,29	5,30	
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	114,19	4,29	1,31	2,36	1,95	4,72	3,26	21,69	13,30	1,66	7,99	15,74	17,33	1,06	5,95	6,29	5,30	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	50,61	13,40	1,11	0,90	0,48	0,87	5,51	-	3,08	4,02	7,03	0,87	8,34	1,00	0,57	2,25	1,18	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,32	-	1,00	-	-	-	1,05	-	0,02	0,69	-	0,32	0,24	-	-	-	-	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	2,16	2,16	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,00	-	-	0,05	-	
2.4	Đất quốc phòng	CQP	4,24	4,24	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.5	Đất an ninh	CAN	2,94	0,59	-	-	-	-	-	-	0,80	-	-	-	0,80	-	-	-	0,75	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1,43	-	-	-	-	-	-	-	1,30	0,13	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,13	-	-	-	-	-	-	-	-	0,13	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,30	-	-	-	-	-	-	-	1,30	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	6,57	0,62	-	-	-	-	-	-	0,40	-	5,00	0,55	-	-	-	-	-	
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	5,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5,00	-	-	-	-	-	-	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,22	0,22	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,35	0,40	-	-	-	-	-	-	0,40	-	-	0,55	-	-	-	-	-	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	23,11	3,99	0,11	0,90	0,48	0,87	4,46	-	0,56	3,20	2,03	-	2,31	1,00	0,57	2,20	0,43	
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	8,85	-	-	-	0,48	-	2,60	-	-	3,20	-	-	-	1,00	0,57	1,00	-	
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	4,00	0,74	-	-	-	0,50	-	-	-	-	1,83	-	0,50	-	-	-	0,43	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,80	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,80	-	-	-	-	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	8,04	3,12	0,02	0,90	-	0,37	1,86	-	0,56	-	-	-	0,01	-	-	1,20	-	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,42	0,13	0,09	-	-	-	-	-	-	-	0,20	-	-	-	-	-	-	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.9	Đất tôn giáo	TON	1,80	1,80	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	1,99	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,99	-	-	-	-	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

wf

(Kèm theo Quyết định số 1663/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh Sơn La)

und

BIỂU SỐ 06 (tiếp theo)

(Kèm theo Quyết định số 1663/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh Sơn La)

net

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
HUYỆN MƯỜNG LA - TỈNH SƠN LA
(Kèm theo Quyết định số 1663/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh Sơn La)

Đơn vị tính: ha

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính																
				Xã Mường La sau sáp nhập						Xã Chiềng Lao sau sáp nhập			Xã Mường Bú sau sáp nhập			Xã Chiềng Hoa sau sáp nhập			Xã NGỌC CHIỀN	
				Thị trấn Ít Ong	Xã Nậm Pấm	Xã Chiềng San	Xã Chiềng Muôn	Xã Mường Trai	Xã Pi Toong	Xã Nậm Giôn	Xã Chiềng Lao	Xã Hua Trai	Xã Mường Chùm	Xã Tả Bú	Xã Mường Bú	Xã Chiềng Ân	Xã Chiềng Công	Xã Chiềng Hoa		
	Tổng diện tích đất tự nhiên		142.274,2	4.094,30	8.515,68	4.244,01	7.813,23	5.335,48	4.182,95	12.120,08	13.242,84	10.492,07	5.731,13	6.342,15	9.292,44	8.487,44	14.063,14	7.097,78	21.219,44	
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	90.389,29	2.399,02	7.441,54	2.478,76	6.154,10	2.772,59	3.042,18	6.253,87	6.781,82	7.491,68	3.267,29	3.456,78	4.938,24	5.702,59	8.977,59	3.518,14	15.713,11	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.780,58	66,71	152,54	77,11	154,91	15,61	130,49	228,45	146,64	114,24	142,49	37,00	210,43	284,98	277,70	112,26	629,03	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	720,98	54,48	79,54	56,09	7,78	8,51	70,49	14,90	50,55	42,56	88,43	0,63	145,93	7,74	-	93,35	-	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	2.059,60	12,23	73,00	21,02	147,13	7,10	60,00	213,56	96,08	71,68	54,06	36,37	64,51	277,24	277,70	18,90	629,03	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	13.933,51	662,48	869,65	489,61	465,21	762,69	1.191,51	1.168,64	1.497,27	1.169,47	1.600,85	556,92	414,18	619,87	766,52	1.046,59	652,03	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.017,19	759,06	243,81	284,87	24,85	83,07	212,04	106,80	330,84	133,29	448,31	599,23	1.684,83	14,79	92,22	518,26	480,93	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	16.125,14	-	4.157,56	-	-	-	-	-	-	5.281,24	-	-	-	-	-	-	6.686,34	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	36.043,75	325,78	1.836,14	1.311,28	5.251,58	1.282,12	1.056,96	1.876,25	3.028,44	563,70	-	162,47	302,16	4.641,29	7.048,51	941,42	6.415,65	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	15.254,58	568,83	172,94	312,14	257,36	625,26	433,09	2.871,33	1.761,10	219,67	1.059,38	2.083,42	2.294,98	140,55	787,74	833,41	833,38	
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	11.306,01	272,12	106,76	233,64	6,86	530,93	363,46	2.570,62	1.240,10	217,87	1.059,38	1.226,63	1.315,40	139,55	786,74	633,35	602,61	
	Đất rừng sản xuất là rừng trồng	RST	3.948,57	296,71	66,18	78,50	250,50	94,33	69,63	300,71	521,00	1,80	-	856,79	979,58	1,00	1,00	200,06	230,77	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	172,19	11,34	8,90	3,75	0,19	3,84	18,08	2,40	17,53	7,79	16,26	8,68	31,66	1,11	4,90	20,98	14,78	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	38,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	38,00	-	
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	24,34	4,82	-	-	-	-	-	-	-	2,29	-	9,05	-	-	-	7,22	0,96	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	8.861,53	826,48	200,45	311,98	175,33	1.338,18	463,79	659,01	1.421,18	385,06	365,60	476,20	411,20	114,98	319,32	596,71	796,05	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	642,53	-	38,66	29,95	11,29	15,74	51,98	25,02	77,72	39,67	61,09	31,44	90,55	18,95	21,37	66,34	62,77	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	55,82	55,82	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	26,27	11,12	2,09	0,52	0,82	0,21	1,44	0,63	0,56	0,20	1,76	0,78	0,41	2,50	0,31	1,86	1,07	
2.4	Đất quốc phòng	CQP	14,66	10,41	-	-	-	-	4,25	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.5	Đất an ninh	CAN	5,01	4,11	-	-	-	-	-	-	0,35	-	-	-	0,20	-	-	0,20	0,15	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	93,80	17,11	3,19	2,78	2,68	1,98	3,99	5,39	6,66	3,80	10,99	2,89	9,82	2,13	5,35	5,87	9,17	
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	14,75	1,29	0,43	0,40	0,48	0,34	0,88	0,88	1,01	0,80	2,49	0,65	2,43	0,07	0,90	0,33	1,41	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,03	4,21	0,22	0,47	0,19	0,34	0,13	0,27	0,17	0,16	0,23	0,10	0,26	0,06	0,52	0,27	0,43	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	69,10	9,68	2,54	1,91	2,01	1,31	2,99	4,25	5,48	2,85	8,26	2,14	7,14	2,00	3,93	5,27	7,34	
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,93	1,93	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	96,36	25,78	1,62	4,26	-	4,42	5,80	-	0,04	-	3,79	7,14	22,27	-	-	7,17	14,08	
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	15,33	8,61	-	0,12	-	-	-	-	0,04	-	0,04	0,10	1,63	-	-	0,07	4,72	
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	KMD	18,28	5,71	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,02	3,19	-	-	-	9,36	
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	62,75	11,46	1,62	4,14	-	4,42	5,80	-	-	-	-	3,75	7,01	17,45	-	7,10	-	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.130,61	261,77	57,34	72,55	102,54	53,80	133,76	101,86	282,40	103,53	123,24	107,42	214,29	66,87	133,61	155,32	160,30	
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.374,74	104,81	48,52	58,93	58,23	38,49	98,40	80,74	112,15	57,57	113,54	74,76	166,62	58,59	74,73	113,22	115,45	
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	76,68	14,10	7,03	5,83	0,84	8,81	15,21	2,07	2,77	4,55	5,14	0,36	2,15	-	-	-	7,82	
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,13	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,13	-	-	-	-	-	-	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	661,88	140,87	0,69	7,77	42,58	6,36	19,12	18,66	166,48	41,22	1,61	32,03	43,34	8,26	58,83	41,40	32,67	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,67	0,58	-	0,02	0,89	0,04	0,02	0,02	-	-	0,01	-	0,04	0,02	-	0,02	-	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	6,93	1,42	-	-	-	0,10	-	-	0,20	-	-	-	0,30	-	-	0,68	4,24	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	7,57	-	1,11	-	-	-	1,02	0,36	0,79	0,19	1,81	0,27	1,84	-	0,06	-	0,12	
2.9	Đất tôn giáo	TON	1,80	1,80	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	275,47	19,40	22,74	9,56	4,94	15,90	24,95	23,91	16,74	11,21	27,22	19,58	14,95	0,26	24,58	15,98	23,55	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	5.517,49	419,16	74,80	192,01	53,07	1.246,13	237,61	502,21	1.036,72	226,65	137,52	306,57	58,70	24,27	134,10	343,10	524,87	
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	4.433,02	369,52	-	127,16	31,12	1.195,40	179,15	445,20	919,70	158,70	54,90	243,32	-	1,80	2,16	293,52	411,37	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.084,47	49,64	74,80	64,85	21,95	50,73	58,46	57,01	117,02	67,95	82,62	63,25	58,70	22,47	131,94	49,58	113,50	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,69	-	-	0,35	-	-	-	-	-	-	-	0,38	-	-	-	0,87	0,09	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	43.023,34	868,80	873,70	1.453,27	1.483,80	1.224,71	676,98	5.207,20	5.039,84	2.615,33	2.098,23	2.409,18	3.943,00	2.669,86	4.766,22	2.982,94	4.710,28	

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025
HUYỆN MƯỜNG LA - TỈNH SƠN LA
(Kèm theo Quyết định số 1663/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh Sơn La)

Đơn vị tính: ha

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính																	
				Xã Mường La sau sáp nhập						Xã Chiềng Lao sau sáp nhập			Xã Mường Bú sau sáp nhập			Xã Chiềng Hoa sau sáp nhập			Xã Ngọc Chiến		
				Thị trấn Ít Ong	Xã Nậm Pấm	Xã Chiềng San	Xã Chiềng Muôn	Xã Mường Trai	Xã Pi Toang	Xã Nậm Giôn	Xã Chiềng Lao	Xã Hua Trai	Xã Mường Chùm	Xã Tạ Bú	Xã Mường Bú	Xã Chiềng Ân	Xã Chiềng Công	Xã Chiềng Hoa			
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	138,48	11,76	7,14	6,47	27,84	0,14	7,22	6,57	9,30	0,28	0,68	7,66	9,33	3,08	12,57	22,07	6,37		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	24,33	9,73	1,97	0,49	3,78	-	2,08	-	-	-	-	0,50	1,98	1,00	0,18	2,48	0,14		
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	15,58	9,73	-	0,41	0,12	-	2,08	-	-	-	-	0,50	0,46	-	-	2,28	-		
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	8,75	-	1,97	0,08	3,66	-	-	-	-	-	-	-	1,52	1,00	0,18	0,20	0,14		
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	43,04	1,38	1,45	2,20	9,96	0,07	3,46	0,07	6,56	0,06	0,38	5,11	2,74	1,03	0,96	5,11	2,50		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	18,59	0,55	1,04	2,73	3,01	0,07	0,29	0,08	-	0,07	0,30	0,50	4,16	0,95	2,22	2,18	0,44		
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,37	-	-	-	-	-	-	-	-	0,02	-	-	-	-	-	-	0,35		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	40,36	-	2,18	-	10,13	-	1,02	6,42	1,90	-	-	0,20	-	-	7,22	8,62	2,67		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	10,84	-	0,45	1,00	0,90	-	0,34	-	0,84	0,13	-	1,35	-	0,10	1,97	3,56	0,20		
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	10,01	-	0,45	1,00	0,90	-	0,34	-	0,01	0,13	-	1,35	-	0,10	1,97	3,56	0,20		
	Đất rừng sản xuất là rừng trồng	RST	0,83	-	-	-	-	-	-	-	0,83	-	-	-	-	-	-	-	-		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,95	0,10	0,05	0,05	0,06	-	0,03	-	-	-	-	-	0,45	-	0,02	0,12	0,07		
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	46,81	11,94	0,33	5,50	5,60	-	0,02	-	-	-	3,67	0,50	4,81	0,10	0,33	13,94	0,07		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	4,90	-	0,20	0,28	0,83	-	0,02	-	-	-	-	0,50	1,30	0,10	0,28	1,32	0,07		
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,53	0,53	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,15	0,15	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.5	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,11	-	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,04	0,02	-		
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,08	-	0,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,04	-	-		
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,03	-	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,02	-		
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,03	-		
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,03	-		
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	27,29	11,07	0,01	4,22	0,01	-	-	-	-	-	3,67	-	0,07	-	-	8,24	-		
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1,25	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,06	-	-	1,19	-		
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,18	0,07	0,01	0,08	0,01	-	-	-	-	-	-	-	0,01	-	-	-	-		
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	25,86	11,00	-	4,14	-	-	-	-	-	-	3,67	-	-	-	-	7,05	-		
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.9	Đất tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	0,35	-	0,03	0,01	0,17	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,14	-		
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	13,45	0,19	0,04	0,99	4,59	-	-	-	-	-	-	-	3,44	-	0,01	4,19	-		
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	13,45	0,19	0,04	0,99	4,59	-	-	-	-	-	-	-	3,44	-	0,01	4,19	-		
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		

Lut

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NĂM 2025

HUYỆN MUỜNG LA - TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Quyết định số 1663/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh Sơn La)

Đơn vị tính: ha

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính															
				Xã Mường La sau sáp nhập						Xã Chiềng Lao sau sáp nhập			Xã Mường Bú sau sáp nhập			Xã Chiềng Hoa sau sáp nhập			Xã Ngọc Chiến
				Thị trấn Ít Ong	Xã Nậm Pấm	Xã Chiềng San	Xã Chiềng Muôn	Xã Mường Trai	Xã Pi Toong	Xã Nậm Giôn	Xã Chiềng Lao	Xã Hua Trai	Xã Mường Chùm	Xã Tạ Bú	Xã Mường Bú	Xã Chiềng Ân	Xã Chiềng Công	Xã Chiềng Hoa	
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	152,33	12,27	7,14	6,47	27,84	0,14	7,22	6,57	13,44	0,28	0,68	7,66	12,85	3,08	12,57	22,07	12,05
	Trong đó:																		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	24,66	9,73	1,97	0,49	3,78	-	2,08	-	-	-	-	0,50	1,98	1,00	0,18	2,48	0,47
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	51,33	1,53	1,45	2,20	9,96	0,07	3,46	0,07	8,45	0,06	0,38	5,11	4,52	1,03	0,96	5,11	6,97
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	23,34	0,81	1,04	2,73	3,01	0,07	0,29	0,08	2,25	0,07	0,30	0,50	5,90	0,95	2,22	2,18	0,94
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	0,37	-	-	-	-	-	-	-	-	0,02	-	-	-	-	-	-	0,35
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	40,36	-	2,18	-	10,13	-	1,02	6,42	1,90	-	-	0,20	-	-	7,22	8,62	2,67
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	10,84	-	0,45	1,00	0,90	-	0,34	-	0,84	0,13	-	1,35	-	0,10	1,97	3,56	0,20
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN	10,01	-	0,45	1,00	0,90	-	0,34	-	0,01	0,13	-	1,35	-	0,10	1,97	3,56	0,20
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,43	0,20	0,05	0,05	0,06	-	0,03	-	-	-	-	-	0,45	-	0,02	0,12	0,45
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		2,18	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,18	-
	Trong đó:		-																
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPD/NNP	2,09	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,09	-
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	0,09	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,09	-
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	38,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	38,00	-
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		0,09	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,09	-
-	Trong đó:		-																
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật đất đai	MHT/PNC	-																
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải ở chuyển sang đất ở	MHT/OCT	0,09	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,09	-
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	-																
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ sang đất thương mại dịch vụ	MHT/TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

mt

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG TRONG NĂM 2025

HUYỆN MƯỜNG LA - TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Quyết định số 1663/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh Sơn La)

Đơn vị tính: ha

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Xã Mường La sau sáp nhập						Xã Chiềng Lao sau sáp nhập			Xã Mường Bú sau sáp nhập			Xã Chiềng Hoa sau sáp nhập			Xã Ngọc Chiến	
				Thị trấn Ít Ong	Xã Nậm Pấm	Xã Chiềng San	Xã Chiềng Muôn	Xã Mường Trai	Xã Pi Toong	Xã Nậm Giôn	Xã Chiềng Lao	Xã Hua Trai	Xã Mường Chùm	Xã Tạ Bú	Xã Mường Bú	Xã Chiềng Ân	Xã Chiềng Công	Xã Chiềng Hoa		
	Tổng diện tích		763,00	66,07	46,02	45,90	45,48	45,37	51,73	45,00	45,78	49,02	46,13	45,87	45,45	47,21	45,57	47,25	45,15	
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	729,53	54,53	45,00	45,00	45,00	45,00	45,00	45,00	45,00	45,00	45,00	45,00	45,00	45,00	45,00	45,00	45,00	45,00
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	720,01	45,01	45,00	45,00	45,00	45,00	45,00	45,00	45,00	45,00	45,00	45,00	45,00	45,00	45,00	45,00	45,00	45,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9,52	9,52	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất rừng sản xuất là rừng trồng	RST	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	33,47	11,54	1,02	0,90	0,48	0,37	6,73	-	0,78	4,02	1,13	0,87	0,45	2,21	0,57	2,25	0,15	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,32	-	1,00	-	-	-	1,05	-	0,02	0,69	-	0,32	0,24	-	-	-	-	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	2,16	2,16	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,48	-	-	-	-	-	1,22	-	-	-	-	-	-	1,21	-	0,05	-	-
2.4	Đất quốc phòng	CQP	4,24	4,24	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	0,55	-	-	-	-	-	-	-	0,20	-	-	-	0,20	-	-	-	-	0,15
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,13	-	-	-	-	-	-	-	-	0,13	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,13	-	-	-	-	-	-	-	-	0,13	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,77	0,22	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,55	-	-	-	-	-	-
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,22	0,22	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,55	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,55	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	18,02	3,12	0,02	0,90	0,48	0,37	4,46	-	0,56	3,20	1,13	-	0,01	1,00	0,57	2,20	-	
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	8,85	-	-	-	0,48	-	2,60	-	-	3,20	-	-	-	1,00	0,57	1,00	-	
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,13	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,13	-	-	-	-	-	-	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	8,04	3,12	0,02	0,90	-	0,37	1,86	-	0,56	-	-	-	0,01	-	-	1,20	-	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.9	Đất tôn giáo	TON	1,80	1,80	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

unt

CHU CHUYỂN ĐẤT ĐẠI TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
HUYỆN MƯỜNG LA - TỈNH SƠN LA
(Kèm theo Quyết định số 1663/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh Sơn La)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2024	NNP	LUA	LUC	LUK	HNK	CLN	RDD	RPH	RSX	RSN	RST	NTS	CNT	LMU	NKH	PNN	ONT	ODT	TSC	CQP	CAN	D8N	DVH	DXH	DYT	DGD	DTT	DKH	
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		142.274,2																													
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	89.808,72	784,64	-	-	-	-	758,00	-	-	-	-	-	-	34,64	-	-	152,33	23,00	0,51	-	-	-	0,20	0,35	0,25	-	-	0,10	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.805,24	-	2.780,58	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15,58	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	736,56	-	-	720,98	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9,08	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	2.068,68	-	-	-	2.059,60	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	14.046,72	781,89	-	-	-	13.213,50	750,00	-	-	-	-	-	-	31,89	-	-	51,33	11,45	0,15	-	-	0,20	-	-	-	-	-	-	-	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.281,58	0,57	-	-	-	-	5.257,67	-	-	-	-	-	-	0,57	-	-	23,34	6,72	0,26	-	-	-	0,35	0,25	-	-	0,10	-	-	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	16.125,51	-	-	-	-	-	-	16.125,14	-	-	-	-	-	-	-	-	0,37	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	36.086,20	2,09	-	-	-	-	-	-	36.043,75	-	-	-	-	2,09	-	-	40,36	4,41	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	15.265,51	0,09	-	-	-	-	-	-	-	15.264,59	-	-	-	0,09	-	-	10,84	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	11.316,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11.316,02	-	-	-	-	-	10,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	173,62	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	172,19	-	-	-	1,43	0,42	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	24,34	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	24,34	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	8.679,09	3,36	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,36	-	-	8.632,26	0,09	-	-	-	-	0,15	-	-	-	-	-	-	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	621,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,92	616,12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	53,68	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,53	-	53,15	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	23,94	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,15	-	23,79	-	-	0,15	-	-	-	-	-	-	-	
2.4	Đất quốc phòng	CQP	10,42	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10,42	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.5	Đất an ninh	CAN	4,11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,11	-	-	-	-	-	-	-	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	D8N	93,43	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,11	-	-	-	-	-	93,32	-	-	-	-	-	-	
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	14,45	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,08	-	-	-	-	-	-	14,37	-	-	-	-	-	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8,03	-	-	-	-	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	69,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	69,00	-	-	
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,93	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,93	-	-	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	60,99	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6,34	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	18,06	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	36,59	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.003,01	1,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,10	-	-	26,19	0,09	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8.1	Đất công trình giao thông	DOT	1.243,24	1,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,10	-	-	0,15	0,09	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	74,08	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,18	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	669,52	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	25,86	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,67	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	6,93	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	7,57	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.9	Đất tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	275,82	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,35	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	5.530,94	2,26	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,26	-	-	11,19	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	4.433,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.097,92	2,26	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,26	-	-	11,19	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,69	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	43.786,34	729,53	-	-	-	720,01	9,52	-	-	-	-	-	-	-	-	-	34,24	3,32	2,16	2,48	4,24	0,55	0,13	0,13	-	-	-	-	-	
3.1	Đất do nhà nước thu hồi theo quy định của Pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	19,89	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	17,51	0,69	-	2,43	4,24	-	0,13	0,13	-	-	-	-	-	
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	42.384,28	729,53	-	-	-	720,01	9,52	-	-	-	-	-	-	-	-	-	16,73	2,63	2,16	0,05	-									

Đơn vị tính: ha

rent

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2025
HUYỆN MƯỜNG LA - TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Quyết định số 1663/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh Sơn La)

STT	Tên công trình dự án	Địa điểm thực hiện	Loại đất quy hoạch	Phân theo diện tích sử dụng (ha)			Loại đất hiện trạng	Văn bản cho phép thu hồi đất, CMĐSD đất, văn bản về chủ trương đầu tư, ghi nguồn vốn thực hiện dự án
				Tổng DT thực hiện	DT hiện trạng	DT đề xuất tăng thêm		
I	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh			5,77	4,87	0,90		
1.1	Dự án chuyển tiếp			4,87	4,87	0,00		
1	Trận địa Pháo phòng không 37mm	Thị trấn Ít Ong	CQP	3,08	3,08	0	CQP	Hoàn thiện thủ tục giao đất, cấp GCNQSD đất
2	Trận địa súng máy phòng không 12,7mm	Thị trấn Ít Ong	CQP	1,79	1,79	0	CQP	Hoàn thiện thủ tục giao đất, cấp GCNQSD đất
1.2	Dự án mới năm 2025			0,90	0,00	0,90		
3	Trụ sở làm việc Công an xã Mường La	Xã Mường La	CAN	0,15		0,15	TSC	
4	Trụ sở làm việc Công an xã Chiềng Lao	Xã Chiềng Lao	CAN	0,20		0,20	CSD	
5	Trụ sở làm việc Công an xã Mường Bú	Xã Mường Bú	CAN	0,20		0,20	CSD	
6	Trụ sở làm việc Công an xã Chiềng Hoa	Xã Chiềng Hoa	CAN	0,20		0,20	HNK	
7	Trụ sở làm việc Công an xã Ngọc Chiến	Xã Ngọc Chiến	CAN	0,15		0,15	CSD	
II	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng			150,39	21,18	129,21		
2.1	Dự án chuyển tiếp			150,39	21,18	129,21		
8	Dự án xây dựng Nhà thờ huyện Mường La	Thị trấn Ít Ong	TON	1,80		1,80	CSD	CV số 01/TT-ĐKSĐĐ ngày 14/8/2023 của Giáo xứ Mường La QĐ số 02/2023/QĐ/TGM ngày 31/7/2023 của Tòa Giám Mục Hưng Hóa về việc thành lập Giáo xứ Mường La
9	Xây dựng hệ phố trung tâm xã Mường Bú, huyện Mường La	Xã Mường Bú	DGT	5,20	2,80	2,40	ONT: 1,0; CLN: 1,0; HNK: 0,4	NQ số 104/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh Sơn La
10	Đường giao thông từ trung tâm xã Chiềng Muôn - xã Chiềng Ân, huyện Mường La	Xã Chiềng Muôn, Xã Chiềng Ân	DGT	13,99		13,99	LUK: 2,0; RSX: 0,5; HNK: 4,15; CLN: 1,72; ONT: 0,17; CSD: 1,45; SON: 4,0	NQ số 103/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh Sơn La
11	Cải tạo, nâng cấp đường nối Quốc lộ 37 (huyện Bắc Yên) với Quốc lộ 279D (huyện Mường La), tỉnh Sơn La đoạn Km49+522 - Km81+200	Xã Chiềng Hoa và Xã Chiềng San	DGT	81,11	17,38	63,73	LUC: 2,36; LUK: 0,28; RPH: 6,0; RSX: 4,56; NTS: 0,12; ONT: 1,55; HNK: 24,62; CSD: 1; DGD: 0,02; DGT: 3,52; DNL: 0,02; DTL: 0,08; CLN: 16,65; SON: 2,92; TMD: 0,03	NQ số 265/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh Sơn La
12	Bố trí sắp xếp, ổn định dân cư tại điểm TĐC Pá Hát, xã Pi Toong, huyện Mường La	Xã Pi Toong	ONT; DGT	3,30		3,30	CSD	QĐ số 1874/QĐ-UBND ngày 22/11/2022 của UBND huyện Mường
13	Bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai bản Huổi Nạ, xã Hua Trai, huyện Mường La.	Xã Hua Trai	ONT; DGT; DVH	4,02		4,02	CSD	QĐ số 2503/QĐ-UBND ngày 26/11/2024 của UBND tỉnh Sơn La (QĐ phê duyệt chủ trương đầu tư)

mt

STT	Tên công trình dự án	Địa điểm thực hiện	Loại đất quy hoạch	Phân theo diện tích sử dụng (ha)			Loại đất hiện trạng	Văn bản cho phép thu hồi đất, CMĐSD đất, văn bản về chủ trương đầu tư, ghi nguồn vốn thực hiện dự án
				Tổng DT thực hiện	DT hiện trạng	DT đề xuất tăng thêm		
15	Trạm bảo vệ rừng xã Chiềng Hoa, huyện Mường La (thuộc dự án Bảo tồn và phát triển bền vững các khu rừng đặc dụng, phòng hộ trên địa bàn tỉnh)	Xã Chiềng Hoa	DTS	0,05		0,05	CSD	Nghị quyết số 261/NQ-HĐND ngày 11/3/2021; Quyết định số 1092/QĐ-UBND ngày 31/5/2021
16	Khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại bản Nà Sàng, xã Chiềng Hoa và xã Mường Chùm, huyện Mường La, tỉnh Sơn La	Xã Chiềng Hoa và xã Mường Chùm	SKS	10,70		10,70	DNL	QĐ số 222/QĐ-UBND ngày 15/02/2023 của UBND tỉnh Sơn La (QĐ chấp thuận chủ trương đầu tư) QĐ số 1258/QĐ-UBND ngày 12/7/2023 của UBND tỉnh Sơn La
17	Lát vỉa hè trung tâm thị trấn Ít Ong	Thị trấn Ít Ong	DGT	2,00	1,00	1,00	ODT: 0,23; CLN: 0,55; HNK: 0,22	NQ số 173/NQ-HĐND ngày 18/4/2023 của HĐND tỉnh Sơn La
18	Đường từ bản Mường Pịa (xã Chiềng Hoa) đến bản Nậm Hồng (xã Chiềng Công)	Xã Chiềng Hoa, xã Chiềng Công	DGT	2,05		2,05	RPH: 1,87; RSX: 0,18	NQ số 209/NQ-HĐND ngày 20/7/2023 của HĐND tỉnh Sơn La NQ số 210/NQ-HĐND ngày 20/7/2023 của HĐND tỉnh Sơn La
19	Đường giao thông từ bản Lửa đến bản Pá Hát xã Pi Toong	Xã Pi Toong	DGT	5,07		5,07	RSX: 0,34; HNK: 4,14; CLN: 0,23; ONT: 0,02; NTS: 0,02; RPH: 0,32	NQ số 334/NQ-HĐND ngày 14/6/2024 của HĐND tỉnh Sơn La
20	Đường giao thông từ bản Mạo đến bản Nong Hùn đến xã Chiềng Công	Xã Chiềng Công	DGT	5,24		5,24	LUK: 0,08; RPH: 0,69; HNK: 1,77; CLN: 1,33; ONT: 0,08; NTS: 0,02; CSD: 1,26; SON: 0,01	NQ số 334/NQ-HĐND ngày 14/6/2024 của HĐND tỉnh Sơn La NQ số 336/NQ-HĐND ngày 14/6/2024 của HĐND tỉnh Sơn La
21	Cứng hóa đường giao thông từ bản Phiêng Phả - Bản Đán Ên - Trung tâm xã Chiềng Lao	Xã Chiềng Lao	DGT	2,63		2,63	RPH: 0,82; RSX: 0,18; HNK: 1,63	NQ số 334/NQ-HĐND ngày 14/6/2024 của HĐND tỉnh Sơn La NQ số 336/NQ-HĐND ngày 14/6/2024
22	Thủy điện Nậm Pàn 6	Xã Mường Bú	DNL, MNC	7,38		7,38	LUC: 0,46; CLN: 2,56; HNK: 0,59; NTS: 0,15; CSD: 0,01; DGT: 0,06; SON: 3,44; DTL: 0,01; ONT: 0,1	NQ số 334/NQ-HĐND ngày 14/6/2024 NQ số 336/NQ-HĐND ngày 14/6/2024
23	Đường giao thông từ bản Phiêng Lòi đến bản Lọng Bong, xã Hua Trai	Xã Hua Trai	DGT	5,20		5,20	LUC: 0,09; LUK: 0,02; RPH: 0,78; CLN: 1,39; HNK: 1,91; DTL: 0,01; SON: 0,11; NTD: 0,13; RDD: 0,76	NQ số 354/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Sơn La NQ số 355/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Sơn La
24	Công trình thoát lũ phía thượng lưu đập Thủy điện Nậm Bú, huyện Mường La	Xã Tạ Bú	DNL	0,63		0,63	RSX: 0,35; HNK: 0,28	NQ số 404/NQ-HĐND ngày 29/10/2024 của HĐND tỉnh Sơn La
25	Bổ sung cột số 6A vào giữa khoảng cột 6-7 (khoảng 46-47 theo quản lý vận hành) tuyến đường dây 110 Kv đầu nối cụm thủy điện Chế Tạo vào lưới điện Quốc gia	Xã Hua Trai	DNL	0,02		0,02	RDD	NQ số 402/NQ-HĐND ngày 29/10/2024 của HĐND tỉnh Sơn La NQ số 403/NQ-HĐND ngày 29/10/2024 của HĐND tỉnh Sơn La
2.2	Dự án năm 2025			28,76	0,00	28,76		
26	Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện lưới điện 35kV sau trạm 110kV E17.3 Mường La	Xã Chiềng Lao, Nậm Giôn, Chiềng Hoa	DNL	0,10		0,10	RSX: 0,01; CLN: 0,05; HNK: 0,04	NQ số 481/NQ-HĐND ngày 29/4/2025 của HĐND tỉnh Sơn La
27	Bố trí sắp xếp dân cư vùng thiên tai cấp bách do ảnh hưởng của cơn bão số 3 bản Nà Trà, xã Pi Toong, huyện Mường La	Xã Pi Toong	ONT; DGT	3,22		3,22	RPH: 0,84; HNK: 2,38	NQ số 481/NQ-HĐND ngày 29/4/2025 của HĐND tỉnh Sơn La

STT	Tên công trình dự án	Địa điểm thực hiện	Loại đất quy hoạch	Phân theo diện tích sử dụng (ha)			Loại đất hiện trạng	Văn bản cho phép thu hồi đất, CMĐSD đất, văn bản về chủ trương đầu tư, ghi nguồn vốn thực hiện dự án
				Tổng DT thực hiện	DT hiện trạng	DT đề xuất tăng thêm		
28	Bố trí sắp xếp dân cư vùng thiên tai cấp bách do ảnh hưởng của cơn bão số 3 bán Co Sủ Dưới, xã Chiềng Công, huyện Mường	Xã Chiềng Công	ONT; DGT	4,11		4,11	RPH: 3,78; HNK: 0,33	NQ số 481/NQ-HĐND ngày 29/4/2025 của HĐND tỉnh Sơn La
29	Bố trí sắp xếp dân cư vùng thiên tai cấp bách do ảnh hưởng của cơn bão số 3 bán Huổi Tao, xã Nậm Giôn, huyện Mường La	Xã Nậm Giôn	ONT; DGT	6,42		6,42	RPH	NQ số 481/NQ-HĐND ngày 29/4/2025 của HĐND tỉnh Sơn La
30	Bố trí sắp xếp dân cư vùng thiên tai cấp bách do ảnh hưởng của cơn bão số 3 bán Chom Cọ, xã Tạ Bú, huyện Mường La	Xã Tạ Bú	ONT; DGT	8,06		8,06	RPH: 0,1; HNK: 4,89; DGT: 3,07	NQ số 481/NQ-HĐND ngày 29/4/2025 của HĐND tỉnh Sơn La
31	Bố trí sắp xếp dân cư vùng thiên tai cấp bách do ảnh hưởng của cơn bão số 3 tại bản Pú Dánh, xã Ngọc Chiến, huyện Mường La	Xã Ngọc Chiến	ONT; DGT	6,85		6,85	RPH: 2,13; HNK: 4,72	NQ số 481/NQ-HĐND ngày 29/4/2025 của HĐND tỉnh Sơn La
III	Dự án khác (dự án nhận chuyển nhượng thuê quyền sử dụng đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất)			4,76	0,00	4,76		
3.1	Dự án chuyển tiếp			4,76	0,00	4,76		
32	Dự án Xây dựng khu du lịch nghỉ dưỡng SM Resort	Xã Ngọc Chiến	TMD	4,70		4,70	LUK: 0,33; HNK: 3,97; NTS: 0,38; ONT: 0,02	QĐ số 869/QĐ-UBND ngày 12/5/2021 của UBND tỉnh Sơn La vv Chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư
33	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu Búng Diễn	Xã Mường Bú	TMD	0,06		0,06	CLN	CV số 02-11/CV-CTY ngày 02/11/2021 của Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Hoàng Chính
IV	Dự án đấu giá đất			4,92	0,13	4,79		
4.1	Dự án chuyển tiếp			4,92	0,13	4,79		
34	Đấu giá đất Khu đối diện Trung tâm Chính trị (TK1)	Thị trấn Ít Ong	ODT	0,04		0,04	CSD	Quyết định số 85/QĐ-UBND ngày 11/01/2023 của UBND tỉnh Sơn La
35	Đấu giá Khu đất SKC 04 (khu đất kho nỏn)	Thị trấn Ít Ong	ODT	0,01		0,01	CSD	Quyết định số 85/QĐ-UBND ngày 11/01/2023 của UBND tỉnh Sơn La
36	Đấu giá Khu đất bãi bán cũ, tiểu khu 5, thị trấn Ít Ong	Thị trấn Ít Ong	ODT	0,01		0,01	CSD	Quyết định số 85/QĐ-UBND ngày 11/01/2023 của UBND tỉnh Sơn La
37	Đấu giá kho lương thực Sơn La (cũ) tại tiểu khu 1, thị trấn Ít Ong	Thị trấn Ít Ong	ODT	0,16	0,13	0,03	CSD	Quyết định số 85/QĐ-UBND ngày 11/01/2023 của UBND tỉnh Sơn La
38	Đấu giá cho thuê đất Khu đất cạnh nghĩa trang liệt sỹ huyện Mường La	Thị trấn Ít Ong	SKC	0,22		0,22	CSD	Quyết định số 85/QĐ-UBND ngày 11/01/2023 của UBND tỉnh Sơn La
39	Đấu giá cho thuê đất thương mại dịch vụ khu đất gần trụ sở làm việc Công ty thủy điện Sơn La, thị trấn Ít Ong, huyện Mường La (Dự án khu du lịch và nhà máy sản xuất nông sản)	Thị trấn Ít Ong	TMD	2,80		2,80	DNL	Quyết định số 85/QĐ-UBND ngày 11/01/2023 của UBND tỉnh Sơn La
40	Đấu giá khu đất giáp trụ sở Công an xã Mường Bú	Xã Mường Bú	ONT	0,15		0,15	CSD	Quyết định số 85/QĐ-UBND ngày 11/01/2023 của UBND tỉnh Sơn La
41	Đấu giá khu đất Tát Pát, thị trấn Ít Ong, huyện Mường La	Thị trấn Ít Ong	ODT	0,41		0,41	CSD	Quyết định số 85/QĐ-UBND ngày 11/01/2023 của UBND tỉnh Sơn La
42	Đấu giá khu đất bản Giàng cũ, thị trấn Ít Ong, huyện Mường La	Thị trấn Ít Ong	ODT	0,66		0,66	CSD	Quyết định số 85/QĐ-UBND ngày 11/01/2023 của UBND tỉnh Sơn La
43	Đấu giá khu đất bản Lót cũ, xã Pi Toong, huyện Mường La	Xã Pi Toong	ONT	0,35		0,35	CSD	Quyết định số 85/QĐ-UBND ngày 11/01/2023 của UBND tỉnh Sơn La
44	Khu đất DO45 tại bản Giản, xã Mường Bú, huyện Mường La	Xã Mường Bú	ONT	0,09		0,09	CSD	BC số 4918/BC-UBND ngày 09/10/2024 của UBND huyện Mường La

STT	Tên công trình dự án	Địa điểm thực hiện	Loại đất quy hoạch	Phân theo diện tích sử dụng (ha)			Loại đất hiện trạng	Văn bản cho phép thu hồi đất, CMĐSD đất, văn bản về chủ trương đầu tư, ghi nguồn vốn thực hiện dự án
				Tổng DT thực hiện	DT hiện trạng	DT đề xuất tăng thêm		
45	Đấu giá thừa đất vị trí 02 khu nghĩa trang liệt sỹ huyện Mường La cũ, tiểu khu 5, thị trấn Ít Ong	Thị trấn Ít Ong	ODT	0,02		0,02	CSD	BC số 4918/BC-UBND ngày 09/10/2024 của UBND huyện Mường La
V	Dự án hoàn thiện hồ sơ giao đất, cấp GCNQSD đất; hoàn thiện thủ tục giao đất, cho thuê đất			6.381,21	6.381,21	0,00		
46	Cấp GCN QSD đất Trung tâm y tế huyện Mường La	Thị trấn Ít Ong	DYT	0,36	0,36	0,00		Giao đất, Cấp GCNQSD đất
47	Cấp GCN QSD đất Trung tâm y tế Thị trấn Ít Ong	Thị trấn Ít Ong	DYT	0,10	0,10	0,00		Giao đất, Cấp GCNQSD đất
48	Cấp GCN QSD đất Trung tâm y tế xã Nậm Pấm	Xã Nậm Pấm	DYT	0,14	0,14	0,00		Giao đất, Cấp GCNQSD đất
49	Cấp GCN QSD đất Trung tâm y tế xã Mường Bú	Xã Mường Bú	DYT	0,33	0,33	0,00		Giao đất, Cấp GCNQSD đất
50	Cấp GCN QSD đất Trung tâm y tế xã Mường Trai	Xã Mường Trai	DYT	0,12	0,12	0,00		Giao đất, Cấp GCNQSD đất
51	Cấp GCN QSD đất Trung tâm y tế xã Nậm Giôn	Xã Nậm Giôn	DYT	0,14	0,14	0,00		Giao đất, Cấp GCNQSD đất
52	Cấp GCN QSD đất Trung tâm y tế xã Chiềng San	Xã Chiềng San	DYT	0,18	0,18	0,00		Giao đất, Cấp GCNQSD đất
53	Cấp GCN QSD đất Trung tâm y tế xã Tạ Bú	Xã Tạ Bú	DYT	0,07	0,07	0,00		Giao đất, Cấp GCNQSD đất
54	Cấp GCN QSD đất Trung tâm y tế xã Chiềng Hoa	Xã Chiềng Hoa	DYT	0,06	0,06	0,00		Giao đất, Cấp GCNQSD đất
55	Cấp GCN QSD đất 91 điểm trường Mầm non trên địa bàn huyện		DGD	6,84	6,84	0,00		Giao đất, Cấp GCNQSD đất
56	Cấp GCN QSD đất 36 điểm trường Tiểu học trên địa bàn huyện		DGD	13,11	13,11	0,00		Giao đất, Cấp GCNQSD đất
57	Cấp GCN QSD đất 41 điểm trường THCS trên địa bàn huyện		DGD	6,80	6,80	0,00		Giao đất, Cấp GCNQSD đất
58	Cấp GCN QSD đất Trạm truyền hình Trung tâm tiểu khu 3 - TT Ít Ong	Thị trấn Ít Ong	DBV	0,15	0,15	0,00		Giao đất, Cấp GCNQSD đất
59	Cấp GCN QSD đất Trung tâm văn hóa- Thể thao, tiểu khu 1- TT Ít Ong	Thị trấn Ít Ong	DVH	0,96	0,96	0,00		Giao đất, Cấp GCNQSD đất
60	Cấp GCN QSD đất Trạm phát lại TT-TH xã Mường Bú	Xã Mường Bú	DBV	0,07	0,07	0,00		Giao đất, Cấp GCNQSD đất
61	Cấp GCN QSD đất Trạm TH xã Hua trai	Xã Hua Trai	DBV	0,25	0,25	0,00		Giao đất, Cấp GCNQSD đất
62	Cấp GCN QSD đất Trạm phát lại TH xã Chiềng Hoa	Xã Chiềng Hoa	DBV	0,35	0,35	0,00		Giao đất, Cấp GCNQSD đất
63	Cấp GCN QSD đất Trạm phát lại TT-TH xã Chiềng Lao	Xã Chiềng Lao	DBV	0,08	0,08	0,00		Giao đất, Cấp GCNQSD đất
64	Cấp GCN QSD đất Trạm phát lại TT-TH xã Mường Chùm	Xã Mường Chùm	DBV	0,30	0,30	0,00		Giao đất, Cấp GCNQSD đất
65	Cấp GCN QSD đất 16 Nhà văn hóa Thị trấn Ít Ong	Thị trấn Ít Ong	DVH	2,44	2,44	0,00		Giao đất, Cấp GCNQSD đất
66	Cấp GCN QSD đất 11 Nhà văn hóa xã Nậm Pấm	Xã Nậm Pấm	DVH	1,31	1,31	0,00		Giao đất, Cấp GCNQSD đất
67	Cấp GCN QSD đất 26 Nhà văn hóa xã Mường Bú	Xã Mường Bú	DVH	3,32	3,32	0,00		Giao đất, Cấp GCNQSD đất
68	Cấp GCN QSD đất 6 Nhà văn hóa xã Chiềng Muôn	Xã Chiềng Muôn	DVH	0,85	0,85	0,00		Giao đất, Cấp GCNQSD đất
69	Cấp GCN QSD đất 10 Nhà văn hóa xã Pi Toong	Xã Pi Toong	DVH	0,76	0,76	0,00		Giao đất, Cấp GCNQSD đất
70	Cấp GCN QSD đất 8 Nhà văn hóa xã Mường Trai	Xã Mường Trai	DVH	0,41	0,41	0,00		Giao đất, Cấp GCNQSD đất
71	Cấp GCN QSD đất 6 Nhà văn hóa xã Hua Trai	Xã Hua Trai	DVH	0,49	0,49	0,00		Giao đất, Cấp GCNQSD đất
72	Cấp GCN QSD đất 15 Nhà văn hóa xã Nậm Giôn	Xã Nậm Giôn	DVH	0,66	0,66	0,00		Giao đất, Cấp GCNQSD đất
73	Cấp GCN QSD đất 8 Nhà văn hóa xã Chiềng San	Xã Chiềng San	DVH	1,90	1,90	0,00		Giao đất, Cấp GCNQSD đất
74	Cấp GCN QSD đất 6 Nhà văn hóa xã Chiềng Ân	Xã Chiềng Ân	DVH	0,22	0,22	0,00		Giao đất, Cấp GCNQSD đất
75	Cấp GCN QSD đất 16 Nhà văn hóa xã Chiềng Công	Xã Chiềng Công	DVH	1,51	1,51	0,00		Giao đất, Cấp GCNQSD đất
76	Cấp GCN QSD đất 12 Nhà văn hóa xã Tạ Bú	Xã Tạ Bú	DVH	0,90	0,90	0,00		Giao đất, Cấp GCNQSD đất
77	Cấp GCN QSD đất 11 Nhà văn hóa xã Chiềng Hoa	Xã Chiềng Hoa	DVH	2,89	2,89	0,00		Giao đất, Cấp GCNQSD đất
78	Cấp GCN QSD đất 17 Nhà văn hóa xã Chiềng Lao	Xã Chiềng Lao	DVH	1,31	1,31	0,00		Giao đất, Cấp GCNQSD đất
79	Cấp GCN QSD đất 24 Nhà văn hóa xã Mường Chùm	Xã Mường Chùm	DVH	5,96	5,96	0,00		Giao đất, Cấp GCNQSD đất

STT	Tên công trình dự án	Địa điểm thực hiện	Loại đất quy hoạch	Phân theo diện tích sử dụng (ha)			Loại đất hiện trạng	Văn bản cho phép thu hồi đất, CMĐSD đất, văn bản về chủ trương đầu tư, ghi nguồn vốn thực hiện dự án
				Tổng DT thực hiện	DT hiện trạng	DT đề xuất tăng thêm		
80	Cấp GCN QSD đất 11 Nhà văn hóa xã Ngọc Chiến	Xã Ngọc Chiến	DVH	1,76	1,76	0,00		Giao đất, Cấp GCNQSD đất
81	Cấp GCN QSD đất cho 167 hộ xã Chiềng Lao	Xã Chiềng Lao	ONT	8,76	8,76	0,00		Cấp GCNQSD đất
82	Cấp GCN QSD đất cho 28 hộ xã Hua Trai	Xã Hua Trai	ONT	1,86	1,86	0,00		Cấp GCNQSD đất
83	Cấp GCN QSD đất cho 31 hộ xã Mường Chùm	Xã Mường Chùm	ONT	1,78	1,78	0,00		Cấp GCNQSD đất
84	Cấp GCN QSD đất cho 59 hộ xã Nậm Giôn	Xã Nậm Giôn	ONT	4,44	4,44	0,00		Cấp GCNQSD đất
85	Cấp GCN QSD đất cho 23 hộ xã Chiềng Hoa	Xã Chiềng Hoa	ONT	1,43	1,43	0,00		Cấp GCNQSD đất
86	Cấp GCN QSD đất cho 71 hộ xã Chiềng Công	Xã Chiềng Công	ONT	4,98	4,98	0,00		Cấp GCNQSD đất
87	Cấp GCN QSD đất cho các hộ xã Nậm Păm	Xã Nậm Păm	ONT	42,98	42,98	0,00		Cấp GCNQSD đất
88	Cấp GCN QSD đất cho 47 hộ xã Ngọc Chiến	Xã Ngọc Chiến	ONT	3,51	3,51	0,00		Cấp GCNQSD đất
89	Khu đất tại bản Kham, xã Mường Chùm	Xã Mường Chùm	DBV	0,03	0,03	0,00		Hoàn thiện thủ tục giao đất, cho thuê đất, cấp GCNQSD đất
90	Khu đất tại bản Tráng, thị trấn Ít Ong	Thị trấn Ít Ong	DBV	0,26	0,26	0,00		Hoàn thiện thủ tục giao đất, cho thuê đất, cấp GCNQSD đất
91	Trạm bảo vệ rừng thuộc BQL khu bảo tồn thiên nhiên Mường La tại xã Ngọc Chiến	Xã Ngọc Chiến	TSC(RDD)	0,04	0,04	0,00	DTS(RDD)	Nghị quyết số 197/NQ-HĐND ngày 30/6/2020 về kế hoạch chuẩn bị đầu tư các dự án dự kiến khởi công mới trong kế hoạch đầu tư công năm 2021
92	Giao đất cho Ban quản lý khu bảo tồn thiên nhiên Mường La	Xã Hua Trai, xã Nậm Păm, xã Ngọc Chiến	RDD	2.128,43	2.128,43	0,00		Hoàn thiện thủ tục giao đất
93	Giao đất, giao rừng và cấp GCN QSD đất lâm nghiệp đối với diện tích rừng UBND cấp xã đang tạm quản lý cho cộng đồng bản/tiểu khu trên địa bàn huyện Mường La	Huyện Mường La		4.100,78	4.100,78	0,00		Hoàn thiện thủ tục giao đất, cấp GCNQSD đất
94	Thủy điện Chiềng Muôn	Xã Chiềng Muôn	DNL	15,49	15,49	0,00		Hoàn thiện thủ tục giao đất, cho thuê đất
95	Trạm biến áp 220kV Mường La và đầu nối	Xã Mường Chùm	DNL	3,72	3,72	0,00		Hoàn thiện thủ tục giao đất, cho thuê đất
96	Dự án cơ sở hạ tầng vùng nuôi cá tầm tập trung và thủy sản khác	Xã Hua Trai	NKH; NTS	2,32	2,32	0,00		Hoàn thiện thủ tục giao đất, cho thuê đất
97	Bệnh viện đa khoa huyện Mường La (mới)	Thị trấn Ít Ong	DYT	3,31	3,31	0,00		
VI	Dự án đã thu hồi đất, hoàn thiện hồ sơ giao đất, cấp GCNQSD đất; hoàn thiện thủ tục giao đất, cho thuê đất			33,53	3,04	30,49		
98	Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND- UBND xã Pi Toong, huyện Mường La	Xã Pi Toong	TSC	1,22		1,22	CSD	QĐ số 2104/QĐ-UBND ngày 14/12/2022 của UBND huyện Mường La
99	Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND- UBND xã Chiềng Ân, huyện Mường La	Xã Chiềng Ân	TSC	1,21		1,21	CSD	QĐ số 1697/QĐ-UBND ngày 11/9/2023 của UBND huyện Mường La
100	Đường dây 220KV Huội Quảng - Nghĩa Lộ	Huyện Mường La	DNL	4,10		4,10	CSD	QĐ số 435/QĐ-UBND ngày 27/3/2023; QĐ số 170/QĐ-UBND ngày 22/01/2024 của UBND huyện Mường La
101	Đường dây 220kV Sơn La - Điện Biên	Xã Pi Toong	DNL	1,59		1,59	CSD	QĐ số 3028/QĐ-UBND ngày 20/11/2023 của UBND huyện Mường La

mt

STT	Tên công trình dự án	Địa điểm thực hiện	Loại đất quy hoạch	Phân theo diện tích sử dụng (ha)			Loại đất hiện trạng	Văn bản cho phép thu hồi đất, CMĐSD đất, văn bản về chủ trương đầu tư, ghi nguồn vốn thực hiện dự án
				Tổng DT thực hiện	DT hiện trạng	DT đề xuất tăng thêm		
102	Bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai bán Kết, xã Tạ Bú, huyện Mường La	Xã Tạ Bú	ONT; DGT	1,53		1,53	CSD	QĐ số 3176/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND huyện Mường La
103	Trụ sở Ban chỉ huy quân sự huyện	Thị trấn Ít Ong	CQP	4,24		4,24	CSD	QĐ số 2657/QĐ-UBND ngày 13/12/2024 của UBND tỉnh Sơn La
104	Bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai, khắc phục sạt lở bán Huổi Có, xã Nậm Pấm, huyện Mường La	Xã Nậm Pấm	ONT; DGT	4,73		4,73	CSD	QĐ số 2434/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của UBND huyện Mường La
105	Giao đất cho các hộ tái định cư Thủy điện Sơn La quay về nơi ở cũ (Thu hồi đất của Công ty TNHH Tuấn Đạt)	Thị trấn Ít Ong	ODT; DGT; CLN	10,74		10,74	CSD	QĐ số 1256/QĐ-UBND ngày 12/7/2023 của UBND tỉnh Sơn La
106	Bảo quản, tu bổ, phục hồi Khu di tích lịch sử Lũng Đán Đanh xã Mường Chùm, huyện Mường La	Xã Mường Chùm	DDD	4,17	3,04	1,13	CSD	QĐ số 2435/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của UBND huyện Mường La
VII	Dự án trình HĐND tỉnh ra Nghị quyết thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện năm 2025			115,56	10,00	105,56		
107	Dự án cấp nước sinh hoạt xã Pi Toong (Điều chỉnh diện tích so với NQ số 273/NQ-HĐND ngày 29/4/2021)	Xã Pi Toong	DTL	2,78		2,78	LUC: 2,08; RPH: 0,18; HNK: 0,52	NQ số 273/NQ-HĐND ngày 29/4/2021 của HĐND tỉnh Sơn La
108	Kè chống sạt lở bờ suối Nậm Pấm bảo vệ thị trấn ít Ong	Thị trấn Ít Ong	DGT	1,55		1,55	LUC: 1,13; HNK: 0,16; DTL: 0,07; SON: 0,19	QĐ số 1592/QĐ-TTg ngày 23/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ
109	Đường giao thông đô thị cấp liên khu vực Bệnh viện đa khoa mới lên khu vực phía bắc (tiểu khu 1), thị trấn Ít Ong, huyện Mường La	Thị trấn Ít Ong	DGT	10,00		10,00	HNK: 1,0; ODT: 0,3; NTS: 0,1; LUC: 8,6	NQ số 121/NQ-HĐND ngày 31/8/2022 của HĐND tỉnh Sơn La (Phê duyệt chủ trương đầu tư)
110	Đường giao thông xã Chiềng Muôn - Ngọc Chiến, huyện Mường La	Chiềng Muôn, Ngọc Chiến	DGT	18,00	10,00	8,00	RPH: 0,5; RSX: 0,7; HNK: 4,8; CLN: 1,2; LUK: 0,5; ONT: 0,3	
111	Đường giao thông từ bản Hua Chiến, xã Chiềng Muôn đến đập thủy điện Nậm Chiến, xã Ngọc Chiến, huyện Mường La	Chiềng Muôn, Ngọc Chiến	DGT	22,27		22,27	CLN: 0,01; ONT: 0,01; HNK: 4,42; LUC: 0,03; LUK: 2,15; NTS: 0,06; RPH: 8,53; RDD: 0,35; NTD: 0,03; CSD: 0,03; DGT: 6,15; SON: 0,5	Công văn số 141/DANN-QLDA ngày 15/4/2025 của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn
112	Đường giao thông từ xã Chiềng San - Chiềng Hoa, huyện Mường La (giai đoạn 1)	Xã Chiềng Hoa, xã Chiềng San	DGT	0,89		0,89	HNK: 0,14; CLN: 0,66; ONT: 0,05; NTS: 0,03; NTD: 0,01	Công văn số 142/DANN-QLDA ngày 15/4/2025 của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn
113	Xây dựng bãi đất đá khu vực cửa suối Nậm Pấm tại nhà máy thủy điện Sơn La	Thị trấn Ít Ong	DNL	2,34		2,34	CSD	
114	Khai thác cát, sỏi lòng hồ sông Đà làm vật liệu xây dựng thông thường tại thị trấn Ít Ong và xã Chiềng San	Thị trấn Ít Ong, Xã Chiềng San	SKS	12,34		12,34	DNL	
115	Khắc phục khẩn cấp dân cư vùng thiên tai bán Pha Xe, xã Chiềng Hoa, huyện Mường La	Xã Chiềng Hoa	ONT; DGT; DVH	4,90		4,90	LUC: 0,33; HNK: 2,73; CLN: 0,61; NTD: 0,14; DGT: 0,09; RPH: 1,0	BC số 8799/BC-BNN-KTHT ngày 19/11/2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
116	Dự án bố trí ổn định dân cư, khắc phục khẩn cấp dân cư vùng thiên tai bán Hua Đán, xã Chiềng Muôn, huyện Mường La	Xã Chiềng Muôn	ONT; DGT; DVH; DGD	8,00		8,00	LUK: 0,1; RPH: 3,0; ONT: 0,5; CLN: 1,5; HNK: 2,9	BC số 8799/BC-BNN-KTHT ngày 19/11/2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

int

STT	Tên công trình dự án	Địa điểm thực hiện	Loại đất quy hoạch	Phân theo diện tích sử dụng (ha)			Loại đất hiện trạng	Văn bản cho phép thu hồi đất, CMĐSD đất, văn bản về chủ trương đầu tư, ghi nguồn vốn thực hiện dự án
				Tổng DT thực hiện	DT hiện trạng	DT đề xuất tăng thêm		
117	Dự án bố trí ổn định dân cư, khắc phục khẩn cấp dân cư vùng thiên tai bản Tào Ván mới, xã Chiềng Công, huyện Mường La	Xã Chiềng Công	ONT; DGT; DVH; DGD	7,00		7,00	LUK: 0,1; RPH: 2,5; RSX: 1,79; ONT: 0,2; CLN: 1,0; DVH: 0,04; DTL: 0,08; HNK: 0,29	BC số 8799/BC-BNN-KTHT ngày 19/11/2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
118	Dự án bố trí ổn định dân cư, khắc phục khẩn cấp dân cư vùng thiên tai bản Nà Nong, xã Mường Bú, huyện Mường La	Xã Mường Bú	ONT; DGT; DVH; DGD	4,07		4,07	LUC: 1,52; ONT: 0,2; CLN: 0,5; HNK: 1,85	BC số 8799/BC-BNN-KTHT ngày 19/11/2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
119	Bố trí, sắp xếp dân cư khẩn cấp bản Bâu, xã Nậm Pấm, huyện Mường La	Xã Nậm Pấm	ONT; DGT	3,50		3,50	LUC: 1,2; RSX: 0,45; ONT: 0,2; CLN: 0,3; HNK: 1,85	BC số 8799/BC-BNN-KTHT ngày 19/11/2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
120	Bố trí, sắp xếp dân cư khẩn cấp bản Thẳm Hon, xã Tạ Bú, huyện Mường La	Xã Tạ Bú	ONT; DGT	3,30		3,30	LUC: 0,5; RPH: 0,1; RSX: 1,0; ONT: 0,5; CLN: 0,5; HNK: 0,7	BC số 8799/BC-BNN-KTHT ngày 19/11/2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
121	Cầu cứng Km33 + 550 đường tỉnh lộ 109, xã Ngọc Chiến, huyện Mường La	Xã Ngọc Chiến	DGT	0,05		0,05	ONT: 0,01; CLN: 0,02; LUK: 0,02	BC số 8799/BC-BNN-KTHT ngày 19/11/2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
122	Cầu cứng Km32 + 660 đường tỉnh lộ 109, xã Ngọc Chiến, huyện Mường La	Xã Ngọc Chiến	DGT	0,05		0,05	ONT: 0,01; CLN: 0,02; LUK: 0,02	BC số 8799/BC-BNN-KTHT ngày 19/11/2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
123	Đường giao thông từ bản Pá Hậu đến trung tâm xã Chiềng Lao	Xã Chiềng Lao	DGT	6,65		6,65	RPH: 1,08; RSX: 0,65; HNK: 4,92	BC số 8799/BC-BNN-KTHT ngày 19/11/2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
124	Đường giao thông bản Hua Piêng đi trung tâm xã Nậm Pấm	Xã Nậm Pấm	DGT	7,81		7,81	HNK: 2,19; CLN: 0,62; LUK: 0,77; NTS: 0,03; DGD: 0,01; DGT: 4,06; DTL: 0,01; DVH: 0,04; NTD: 0,03; SON: 0,04	BC số 8799/BC-BNN-KTHT ngày 19/11/2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
125	Đầu tư xây dựng hầm phòng lũ chống ngập cho thủy điện Phìn Hồ	Xã Hua Trai	DNL	0,06		0,06	RSX	TTr số 2010/QĐSL-TTr ngày 20/10/2024 của Công ty TNHH Quang Đạt Sơn La
VIII	Dự án khác			144,74	0,00	144,74		
126	Trạm dừng nghỉ và dịch vụ thương mại (xã Mường Bú)	Xã Mường Bú	TMD	1,46		1,46	CLN: 0,78; HNK: 0,68	CV số 08-22/ĐM ngày 23/2/2022 của Công ty Cổ phần Đức Minh Edulight
127	Thuê đất để bãi tập kết vật liệu (Hữu Hào)	Xã Tạ Bú	SKS	0,55		0,55	CSD	
128	Thuê đất để làm bãi tập kết cát tại xã Tạ Bú (6 điểm tập kết cát)	Xã Tạ Bú	SKS	2,65		2,65	HNK	
129	Thuê đất để bãi tập kết cát mỏ cát bản Nà Sáng	Xã Mường Chùm	SKS	0,08		0,08	HNK	
130	Trang trại chăn nuôi lợn tập trung	Xã Chiềng Hoa	CLN, CNT, DNL	140,00		140,00	CLN: 0,57; HNK: 133,89; DGT: 1,1; SON: 2,26; RSX: 0,09; RPH: 2,09	

unt